**TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP KỲ 1**

**Môn: TIN HỌC 12**

**BÀI 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN**

**Câu 1**: Để lưu trữ và khai thác thông tin bằng máy tính cần phải có:

**A .**CSDL, Hệ QTCSDL, các thiết bị vật lí B. Hệ CSDL, các thiết bị vật lí

C.các thiết bị vật lí D.Hệ QTCSDL

**Câu 2**: Lập báo cáo là việc:

**A**.sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê. B. sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó.

C.khai thác hồ sơ dựa trên tình toán. D.tra cứu các thông tin có sẵn trong hồ sơ.

**Câu 3:** Các thành phần của hệ CSDL gồm:

**A.** CSDL, hệ QTCSDL.

**B.** CSDL, hệ QTCSDL, phần mềm ứng dụng.

**C.** Con người, CSDL, phần mềm ứng dụng.

**D.** Con người, phần mềm ứng dụng, hệ QTCSDL, CSDL.

**Câu 4**: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là:

**A**. Tập hợp các dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên các thiết bị nhớ để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên máy tính điện tử.

C. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được ghi lên giấy.

D. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh... của một chủ thể nào đó.

**Câu 5:** Bước đầu tiên của công việc tạo lập hồ sơ:

**A.** Xác định cấu trúc hồ sơ. **B.** Thu thập thông tin cần quản lí.

**C.** Xác định chủ thể cần quản lí. **D.** Tạo bảng biểu gồm các cột và dòng chứa hồ sơ.

**Câu 6**: Hệ quản trị CSDL là:

**A**.Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ và khai thác một CSDL

B. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL

C.Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL

D.Tập hợp các dữ liệu có liên quan

**Câu 7**: Việc xác định cấu trúc của hồ sơ được tiến hành vào thời điểm nào?

**A**.Trước khi nhập hồ sơ vào trong máy tính.

B. Trước khi thực hiện các phép tìm kiếm và tra cứu thông tin.

C.Sau khi đã nhập hồ sơ vào trong máy tính.

D.Cùng lúc với việc nhập và cập nhật hồ sơ.

**Câu 8**: Chọn câu đúng trong các câu sau:

**A.** Máy tính điện tử ra đời trước CSDL và Hệ quản trị CSDL.

B. Máy tính điện tử ra đời sau CSDL và Hệ quản trị CSDL.

C. Hệ quản trị CSDL ra đời trước máy tính điện tử và CSDL.

D. Hệ quản trị CSDL , máy tính điện tử và CSDL cùng ra đời cùng một thời điểm.

**Câu 9:** Xét công tác quản lí hồ sơ, học bạ. Trong số các việc sau, việc nào không thuộc nhóm thao tác cập nhật hồ sơ?

**A.** In một hồ sơ. **B.** Xóa một hồ sơ. **C.** Sửa tên trong hồ sơ. **D.** Thêm hai hồ sơ.

**Câu 10**: Tìm kiếm là việc:

A.tra cứu các thông tin có sẵn trong hồ sơ B. sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó

C.khai thác hồ sơ dựa trên tình toán D.sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê

**Câu 11**: Lập báo cáo là việc:

A.sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê B. sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó

C.khai thác hồ sơ dựa trên tình toán D.tra cứu các thông tin có sẵn trong hồ sơ

**Câu 12**: Thống kê là việc:

A.khai thác hồ sơ dựa trên tình toán B. sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó

C.tra cứu các thông tin có sẵn trong hồ sơ D.sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê

**Câu 13: Dữ liệu trong một CSDL được lưu trong:**

A. Bộ nhớ RAM B. Bộ nhớ ROM C. Các thiết bị nhớ D. Các thiết bị vật lý

**Câu 14: Xét tệp lưu trữ hồ sơ học bạ của học sinh, trong đó lưu trữ điểm tổng kết của các môn Văn, Toán, Lí, Sinh, Sử, Địa. Những việc nào sau đây *không* thuộc thao tác tìm kiếm?**

A. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Văn cao nhất

B. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Toán thấp nhất

C. Tìm học sinh có điểm trung bình sáu môn cao nhất

D. Tìm học sinh nữ có điểm môn Toán cao nhất và học sinh nam có điểm môn Văn cao nhất

**Câu 15: Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tệp hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là đúng?**

A. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi

B. Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới

C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng

D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra

|  |
| --- |
| **BÀI 2: HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU**  **Câu 1: Một hệ quản trị CSDL *không* có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?**  A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL  B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu  C. Cung cấp công cụ quản lí bộ nhớ  D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL.  **Câu 2: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu thật chất là:**   1. Ngôn ngữ lập trình Pascal B. Ngôn ngữ C   C. Các kí hiệu toán học dùng để thực hiện các tính toán D. Hệ thống các kí hiệu để mô tả CSDL  **Câu 3: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:**  A. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu  B. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL  C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL  D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL  **Câu 4: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu thật chất là:**  A. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật hay khai thác thông tin  B. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật thông tin  C. Ngôn ngữ SQL  D. Ngôn ngữ bậc cao  **Câu 5: Khẳng định nào sau đây là *đúng*?**  A. Hệ QT CSDL là một bộ phận của ngôn ngữ CSDL, đóng vai trò chương trình dịch cho ngôn ngữ CSDL  B. Người lập trình ứng dụng không được phép đồng thời là người quản trị hệ thống vì như vậy vi phạm quy tắc an toàn và bảo mật  C. Hệ QT CSDL hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào hệ điều hành  D. Người quản trị CSDL phải hiểu biết sâu sắc và có kĩ năng tốt trong các lĩnh vực CSDL, hệ QT CSDL và môi trường hệ thống  **Câu 6: Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?**  A. Người dùng B. Người lập trình ứng dụng  C. Người QT CSDL D. Cả ba người trên  **Câu 7: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL?**  A. Người lập trình B. Người dùng  C. Người quản trị D. Nguời quản trị CSDL  **Câu 8: Trong vai trò của con người khi làm việc với các hệ CSDL, người thiết kế và cấp phát quyền truy cập cơ sở dữ liệu, là người ?**  A. Người lập trình ứng dụng B. Người sử dụng (khách hàng)  C. Người quản trị cơ sở dữ liệu D. Người bảo hành các thiết bị phần cứng của máy tính  **Câu 9: Quy trình xây dựng CSDL là:**  A. Khảo sát 🡪 Thiết kế 🡪 Kiểm thử B. Khảo sát 🡪 Kiểm thử 🡪 Thiết kế  C. Thiết kế 🡪 Kiểm thử 🡪 Khảo sát D. Thiết kế 🡪 Khảo sát 🡪 Kiểm thử |

**Câu 10:** Trong hệ QT CSDL, ngôn ngữ nào người dùng dùng để diễn tả yêu cầu cập nhật và khai thác thông tin?

A. Ngôn ngữ lập trình C. Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu

B. Ngôn ngữ thao tác dữ liệu D. Ngôn ngữ hỏi có cấu trúc.

**Câu 11:** Trong hệ QT CSDL, người có nhu cầu cập nhật và khai thác thông tin từ CSDL được gọi là:

A. Người dùng C. Người lập trình ứng dụng

B. Người quản trị CSDL D. người chủ

**Câu 12:** Khi xây dựng một CSDL của một tổ chức, công việc lựa chọn hệ QTCSDL được thực hiện ở bước nào?

A. Khảo sát B. Thiết kế C. Khai thác D. Kiểm thử

**Câu 13:** Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép?  
A. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu.  
B. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu.  
C. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL.

D. Ngăn chặn sự truy cập bất hợp pháp.

**Câu 14:** Đặc điểm nào không thuộc của người quản trị ?

A. Có tinh thần trách nhiệm cao. B. Hiểu biết sâu về Phần cứng, phần mềm.

C. Phẩm chất đạo đức tốt D. Không có tinh thần học tập, rèn luyện kỹ năng tin học

|  |
| --- |
| **BÀI 3: GIỚI THIỆU MS-ACCESS** |

**Câu 1**: MS Access là gì?

A. Phần mềm hệ thống B. Phần mềm quản lý

C. Phần mềm tiện ích D. Hệ quản trị CSDL

**Câu 2**: Trong Access, có mấy đối tượng cơ bản?

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

**Câu 3**: Trong Acess, để tạo CSDL mới, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng:

**A.** Create table by using wizard **B.** Create Table in Design View

**C.** File/open/<tên tệp CSDL> **D.** File/new/Blank Database

**Câu 4**: Trong Access, có mấy cách để tạo một đối tượng ?

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

**TH1:** Trong Access, để xem thông tin theo một số điều kiện nào đó thì sử dụng đối tượng:

A.Bảng B. Biểu mẫu C. Mẫu hỏi D. Báo cáo

**Câu 5:Chọn phương án ghép đúng: “**Mỗi CSDL được tạo trong Access…

A. là một tệp duy nhất có phần mở rộng . MDB.

B. là một đối tượng của Access dựa vào tùy chọn lúc tạo CSDL.

C. có thể chứa một hoặc nhiều CSDL khác.

D. đều phải đặt tên và bắt buộc tạo tất cả các đối tượng liên quan.

**Câu 6**: **Nút lệnh**  **có tác dụng gì?**

A. Mở chế độ thiết kế. C. Mở chế độ trang dữ liệu.

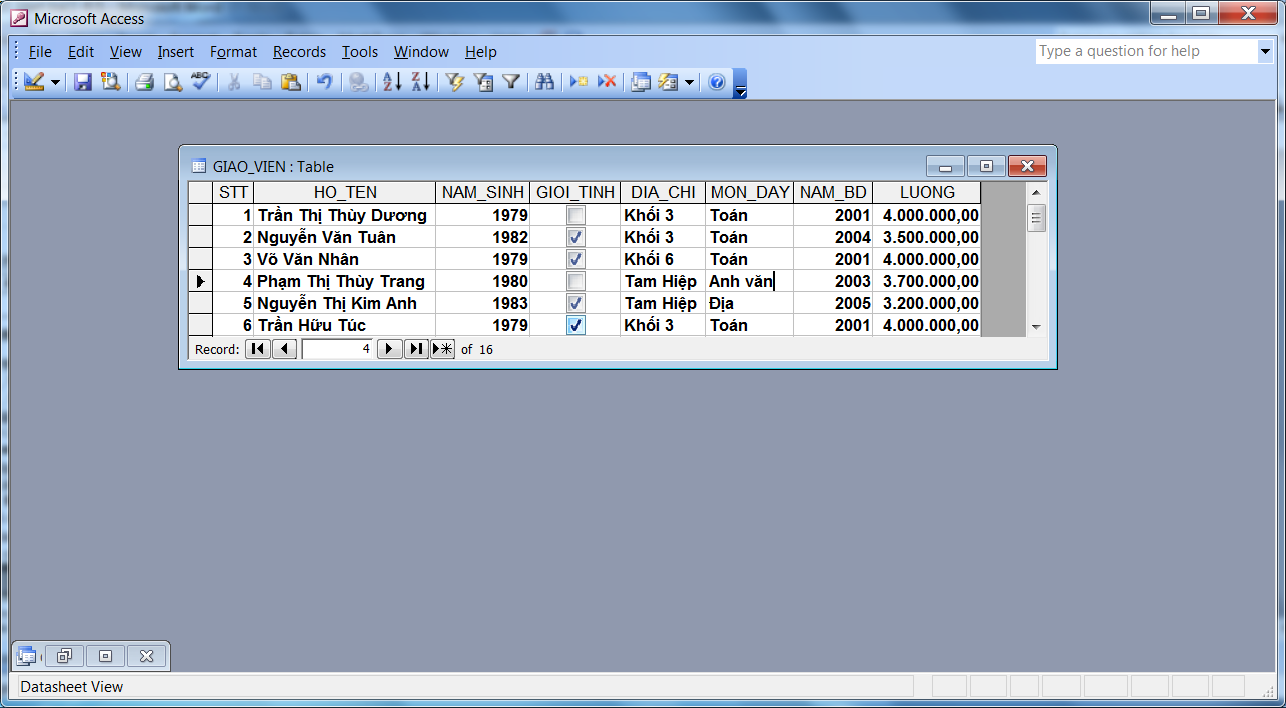
B. Mở đối tượng. D. Tạo đôí tượng mới.

**Câu 7**: Cho các bước sau, để tạo CSDL mới trong CSDL Access, ta thực hiện theo trình tự:

(1)Chọn File **⭢** New (2)Nhập tên CSDL (3)Chọn Blank DataBase (4)Chọn Create

A. 1 **⭢** 3 **⭢** 4**→**  2 B. 1 **⭢** 2 **⭢** 4 **⭢** 3 C.1 **⭢** 3 **⭢** 2 **⭢** 4 D. 1 **⭢** 2 **⭢** 3 **⭢** 4 .

**Câu 8:**Cho biết đây loại đối tượng gì và đang ở chế độ làm việc nào ?



A. Báo cáo – thiết kế B. Mẫu hỏi- trang dữ liệu

C. Bảng – trang dữ liệu D. Biểu mẫu – thiết kế

**Câu 9**: Access là phần mềm chuyên dùng để:

A.Xử lí văn bản B. Xử lí bảng tính điện tử

C.Quản trị cơ sở dữ liệu D.Quản lí hệ thống

**Câu 10**: Thứ tự các việc khi làm việc với CSDL:

A.Nhập dữ liệu 🡪 Tạo lập CSDL 🡪 Chỉnh sửa dữ liệu 🡪 Khai thác và tìm kiếm dữ liệu

B. Tạo lập CSDL 🡪 Nhập dữ liệu 🡪 Chỉnh sửa dữ liệu 🡪 Khai thác và tìm kiếm dữ liệu

C.Chỉnh sửa dữ liệu 🡪 Nhập dữ liệu 🡪 Tạo lập CSDL 🡪 Khai thác và tìm kiếm dữ liệu

D.Khai thác và tìm kiếm dữ liệu🡪Nhập dữ liệu 🡪 Tạo lập CSDL 🡪 Chỉnh sửa dữ liệu

**Câu 11**: Trong CSDL Access đối tượng Bảng (Table) dùng để:

A.Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng

B. Nhập hoặc hiển thị thông tin một cách thuận lợi

C.Lưu dữ liệu

D.Định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu

**Câu 12**: Trong CSDL Access đối tượng Mẫu hỏi (Query) dùng để:

A.Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng

B. Nhập hoặc hiển thị thông tin một cách thuận lợi

C.Lưu dữ liệu

D.Định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu

**Câu 13**: Trong CSDL Access đối tượng Biểu mẫu (Form) dùng để:

A.Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng

B. Nhập hoặc hiển thị thông tin một cách thuận lợi

C.Lưu dữ liệu

D.Định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu

**Câu 14**: Trong CSDL Access đối tượng Báo cáo (Report) dùng để:

A.Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng

B. Nhập hoặc hiển thị thông tin một cách thuận lợi

C.Lưu dữ liệu

D.Định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu

**Câu 15:** Trên cửa sổ CSDL sau, đối tượng hiện thời là:

|  |  |
| --- | --- |
|  | A.bảng B. biểu mẫu  C.mẫu hỏi D. báo cáo |

**Câu 16: Các đối tượng cơ bản trong Access là:**

A. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Mẫu hỏi B. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Báo cáo

C. Bảng, Mẫu hỏi, Biểu mẫu, Báo cáo D. Bảng, Macro, Môđun, Báo cáo

**BÀI 4: CẤU TRÚC BẢNG**

**Câu 1: Trong khi làm việc với cấu trúc bảng, muốn xác định khóa chính, ta thực hiện : ........... *→ Primary Key***

A. Insert B. Edit C. File D. Tools

**Câu 2: Trong Access, muốn làm việc với đối tượng bảng, tại cửa sổ cơ sở dữ liệu ta chọn nhãn :**

A. Queries B. Reports C. Tables D. Forms

**Câu 3: Để mở một bảng ở chế độ thiết kế, ta chọn bảng đó rồi:**

A. Click vào nút  B. Bấm Enter

C. Click vào nút  D. Click vào nút 

**Câu 4: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào *sai*?**

A. Trường (field): bản chất là cột của bảng, thể hiện thuộc tính của chủ thể cần quản lý

B. Bản ghi (record): bản chất là hàng của bảng, gồm dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể được quản lý

C. Kiểu dữ liệu (Data Type): là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường

D. Một trường có thể có nhiều kiểu dữ liệu

**Câu 5: Trong Access, một bản ghi được tạo thành từ dãy:**

A.Trường B.Cơ sở dữ liệu C.Tệp D.Bản ghi khác

**Câu 6: Phát biểu nào sau là *đúng* nhất ?**

A. Record là tổng số hàng của bảng B. Data Type là kiểu dữ liệu trong một bảng

C. Table gồm các cột và hàng D. Field là tổng số cột trên một bảng

**Câu 7: Trong Access, khi nhập dữ liệu cho bảng, giá trị của field GIOI\_TINH là True. Khi đó field GIOI\_TINH được xác định kiểu dữ liệu gì ?**

A.Yes/No B.Boolean C.True/False D.Date/Time

**Câu 8: Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường THÀNH\_TIỀN (bắt buộc kèm theo đơn vị tiền tệ), phải chọn loại nào?**

A. Number B. Currency C. Text D. Date/time

**Câu 9: Khi chọn dữ liệu cho các trường chỉ chứa một trong hai giá trị như: trường “gioitinh”, trường “đoàn viên”, ...nên chọn kiểu dữ liệu nào để sau này nhập dữ liệu cho nhanh.**

A. Number B. Text C. Yes/No D. Auto Number

**Câu 10: Đâu là kiểu dữ liệu văn bản trong Access:**

A. Character B. String C. Text D. Currency

**Câu 11: Chọn kiểu dữ liệu nào cho truờng điểm “Tóan”, “Lý”,...**

A. AutoNumber B. Yes/No C. Number D. Currency

**Câu 12: Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng:**

A. Day/Type B. Date/Type C. Day/Time D. Date/Time

**Câu 13: Trong Access khi ta nhập dữ liệu cho trường “*Ghi chú”* trong CSDL (dữ liệu kiểu văn bản) mà nhiều hơn 255 kí tự thì ta cần phải định nghĩa trường đó theo kiểu nào?**

A. Text B. Currency C. Longint D. Memo

**Câu 14: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:**

A. File Name B. Field Name C. Name Field D. Name

**Câu 15: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định kiểu dữ liệu của trường, ta xác định tên kiểu dữ liệu tại cột:**

A. Field Type B. Description C. Data Type D. Field Properties

**Câu 16: Trong Access, khi chỉ định khoá chính sai, muốn xóa bỏ khoá chính đã chỉ định, ta nháy chuột vào nút lệnh :**

A.  B.  C.  D. 

**BÀI 5: CÁC THAO TÁC CƠ BẢN TRÊN BẢNG**

**Câu 1: Cập nhật dữ liệu là:**

A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng

B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi

C. Thay đổi cấu trúc của bảng

D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

**Câu 2: Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?**

A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu B. Chế độ biểu mẫu

C. Chế độ thiết kế D. Một đáp án khác

**Câu 3: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn chèn thêm một bản ghi mới, ta thực hiện : *Insert →* ...........**

A. Record B. New Rows C. Rows D. New Record

**Câu 4: Trên Table ở chế độ Datasheet View, Nhấn Ctrl+F:**

A. Mở hộp thoại Font B. Mở hộp thoại Filter

C. Mở hộp thoại Sort D. Mở hộp thoại Find and Replace

**Câu 5: Để xóa một bản ghi ta thực hiện thao tác nào sau đây?**

A. Chọn Insert → Delete Record rồi chọn Yes. B. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes.

C. Nháy  trên thanh công cụ rồi chọn Yes. D. Cả A và B đều đúng.

**Câu 6: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:**

A. Enter B. Space C. Tab D. Delete

**Câu 7: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta thực hiện:**

A. Edit/Delete B. Edit/Delete Record C. Nhấn phím Delete D. Cả 3 đáp án trên đều đúng

**Câu 8: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó tăng dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?**

**A**. Biểu tượng  B. Biểu tượng C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

**Câu 9: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó giảm dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?**

A. Biểu tượng . B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  **D.** Biểu tượng 

**Câu 10: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, với một trường đã chọn, muốn sắp xếp các bản ghi theo thứ tự tăng, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?**

A. Record/Sort/Sort Descending B. Insert/New Record

C. Edit/ Sort Ascending **D.** Record/Sort/Sort Ascending

**Câu 11: Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì ?**

A. Tìm kiếm dữ liệu **B**. Lọc dữ liệu C. Sắp xếp dữ liệu D. Xóa dữ liệu

**Câu 12: Để lọc dữ liệu theo ô đang chọn, ta chọn biểu tượng nào sau đây?**

A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

**Câu 13: Cho các thao tác sau:**

* 1. **Nháy nút **
  2. **Nháy nút **
  3. **Chọn ô có dữ liệu cần lọc**

**Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo ô dữ liệu đang chọn là:**

A. (3) 🡪 (1) 🡪 (2) B. (3) 🡪 (2) 🡪 (1) C. (3) 🡪 (1) D. (3) 🡪 (2)

**Câu 14: Trong Access, muốn thực hiện việc hủy lọc dữ liệu, ta nháy nút :**

A.  B.  C.  D. 

**Câu 15: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn lọc theo mẫu, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?**

A. Record/Fillter/Fillter By Form B. Insert/Colum

C. Record/Sort/Sort Ascending D. Record/Fillter/Fillter By Selection

**Câu 16: Để lọc theo mẫu, ta chọn biểu tượng nào sau đây?**

A. Biểu tượng  B. Biểu tượng  C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

**Câu 17: Cho các thao tác sau:**

1. **Nháy nút** 
2. **Nháy nút **
3. **Nhập điều kiện lọc vào từng trường tương ứng theo mẫu**

**Trình tự các thao tác để thực hiện được việc lọc theo mẫu là:**

A. (2) 🡪 (3) 🡪 (1) B. (3) 🡪 (2) 🡪 (1) C. (1) 🡪 (2) 🡪 (3) D. (1) 🡪 (3) 🡪 (2)

**ĐÁP ÁN BÀI 5**:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1B | 2A | 3D | 4D | 5D | 6D | 7D | 8A | 9D | 10D |
| 11B | 12D | 13A | 14D | 15A | 16C | 17D |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BÀI 6: BIỂU MẪU**

**Câu 1: Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?**

A. Queries B. Forms C. Tables D. Reports

**Câu 2: Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :**

A. Tính toán cho các trường tính toán B. Sửa cấu trúc bảng

C. Xem, nhập và sửa dữ liệu D. Lập báo cáo

**Câu 3: Để tạo biểu mẫu, trước đó phải có dữ liệu nguồn là từ:**

A. Bảng hoặc mẫu hỏi B. Bảng hoặc báo cáo

C. Mẫu hỏi hoặc báo cáo D. Mẫu hỏi hoặc biểu mẫu

**Câu 4: Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:**

A. Create form for using Wizard B. Create form by using Wizard

C. Create form with using Wizard D. Create form in using Wizard

**Câu 5: Phát biểu nào trong các phát biểu sau là *sai*?**

A. Chế độ biểu mẫu có giao diện thân thiện, thường được sử dụng để cập nhật dữ liệu

B. Bảng ở chế độ hiển thị trang dữ liệu có thể được sử dụng để cập nhật dữ liệu

C. Để làm việc trên cấu trúc của biểu mẫu thì biểu mẫu phải ở chế độ thiết kế

D. Có thể tạo biểu mẫu bằng cách nhập dữ liệu trực tiếp (nháy đúp vào Create form by entering data)

**Câu 6: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:**

A. Sửa đổi cấu trúc của biểu mẫu B. Sửa đổi dữ liệu

C. Nhập và sửa dữ liệu D. Xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

**Câu 7: Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:**

A. Sửa đổi thiết kế cũ

B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ

C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ

D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu

**Câu 8: Các thao tác có thể thực hiện trong chế độ thiết kế, gồm**:

A. Thêm/bớt, thay đổi vị trí, kích thước các trường dữ liệu

B. Định dạng phông chữ cho các trường dữ liệu và các tiêu đề

C. Tạo những nút lệnh để đóng biểu mẫu, chuyển đến bản ghi đầu, bản ghi cuối…

D. Cả A, B và C đều đúng

**Câu 9: Để làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:**

A. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 

B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  hoặc nháy nút  nếu đang ở chế độ biểu mẫu

C. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  và nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế

D. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  hoặc nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế

**Câu 10: Thao tác nào sau đây có thể thực hiện được trong chế độ biểu mẫu?**

A. Thêm một bản ghi mới B. Định dạng font chữ cho các trường dữ liệu

C. Tạo thêm các nút lệnh D. Thay đổi vị trí các trường dữ liệu

**Câu 11: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta không thực hiện thao tác nào sau đây?**

A. Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 

C. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế D. Nháy nút , nếu đang ở chế độ thiết kế

**Câu 12: Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta thực hiện:**

A. Nháy đúp lên tên biểu mẫu B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 

C. Nháy nút  nếu đang ở chế độ thiết kế D. Cả A, B và C đều đúng

**Câu 13: Phát biểu nào sau đây là *sai*?**

A. Việc cập nhật dữ liệu trong biểu mẫu thực chất là cập nhật dữ liệu trên bảng dữ liệu nguồn

B. Việc nhập dữ liệu bằng cách sử dụng biểu mẫu sẽ thuận tiện hơn, nhanh hơn, ít sai sót hơn

C. Có thể sử dụng bảng ở chế độ trang dữ liệu để cập nhật dữ liệu trực tiếp

D. Khi tạo biểu mẫu để nhập dữ liệu thì bắt buộc phải xác định hành động cho biểu mẫu

**ĐÁP ÁN** BÀI 6:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1B | 2C | 3A | 4B | 5D | 6A | 7C | 8D | 9B | 10A |
| 11C | 12D | 13D |  |  |  |  |  |  |  |